FireAnt

CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	23,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,800
SL cổ phiếu LH	329,052,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,090
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,799
P/E	288.4
EPS	82

	YTD	1T	3T	6T
MML	3.0%	-4.8%	-17.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

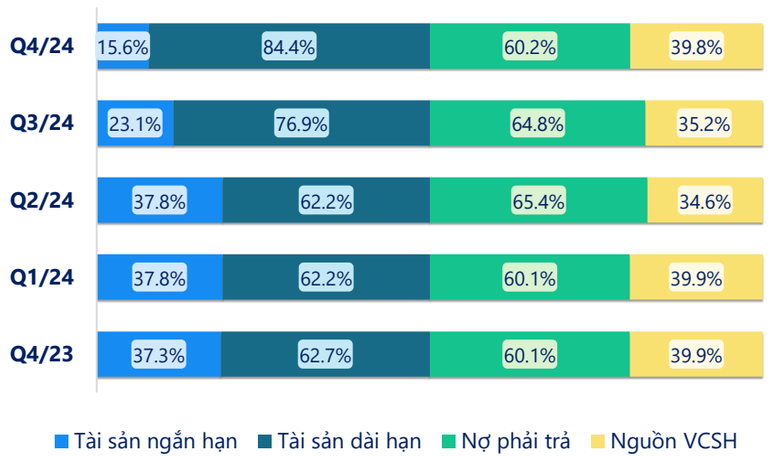

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

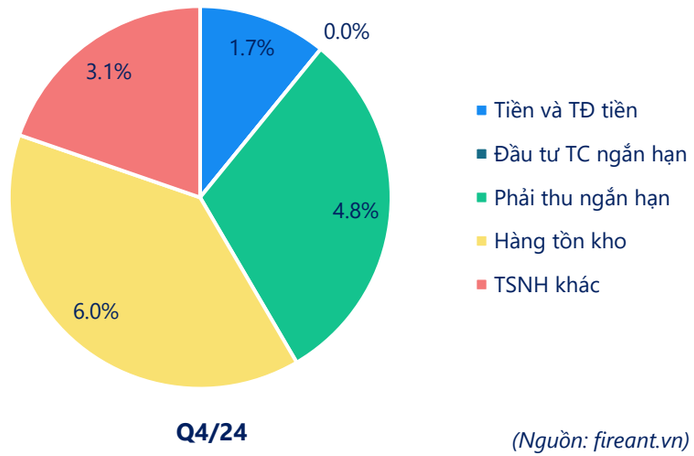

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

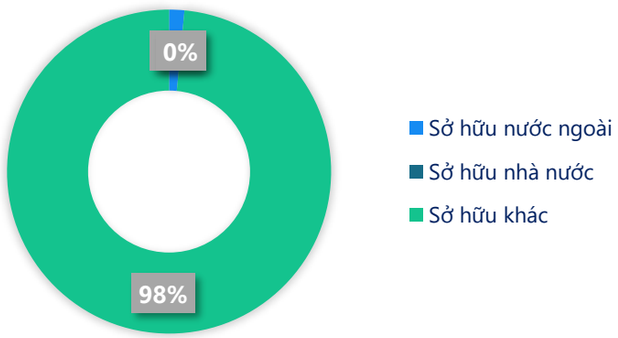

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

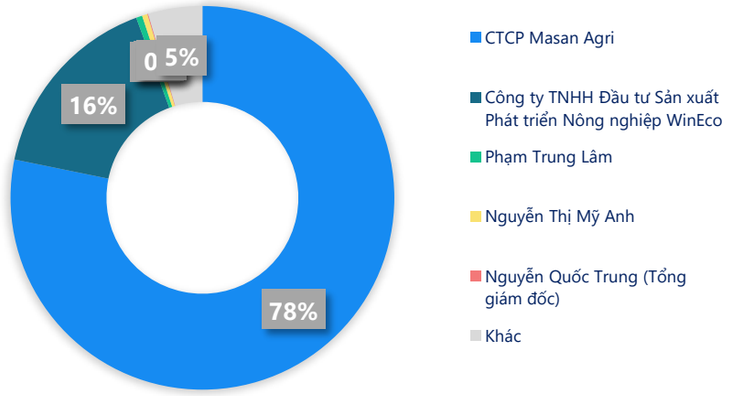

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

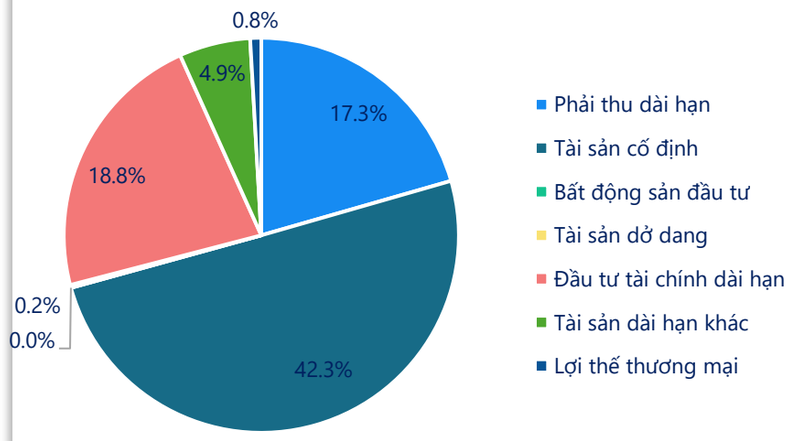

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

Tiền và tương đương tiền

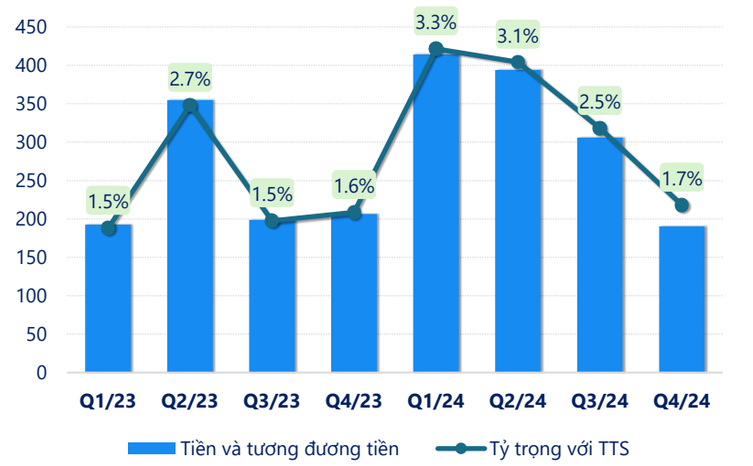

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

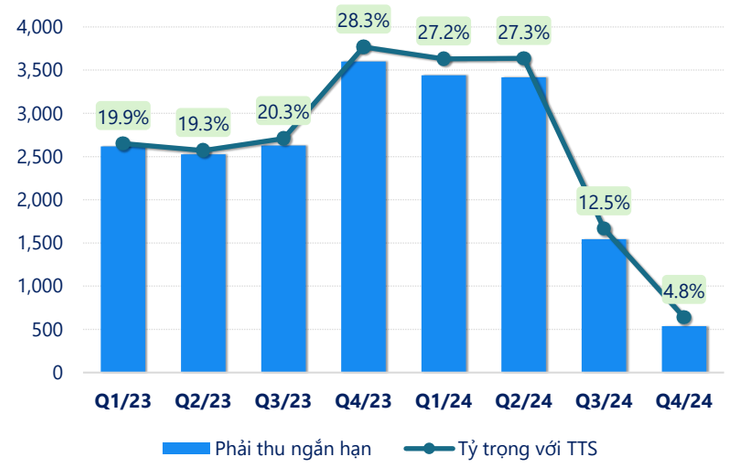

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

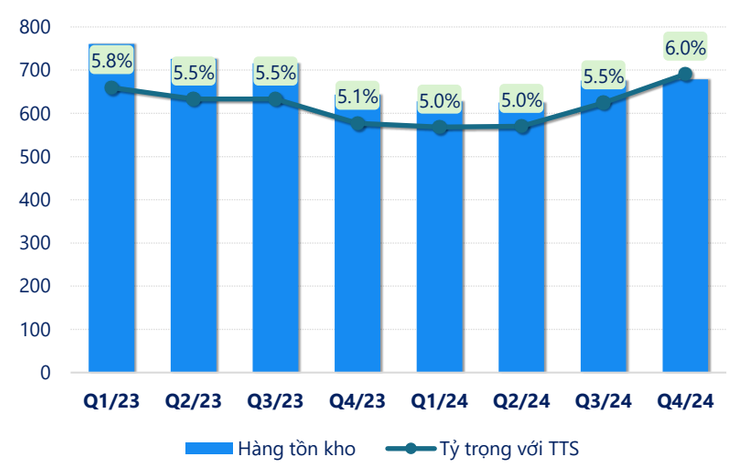

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

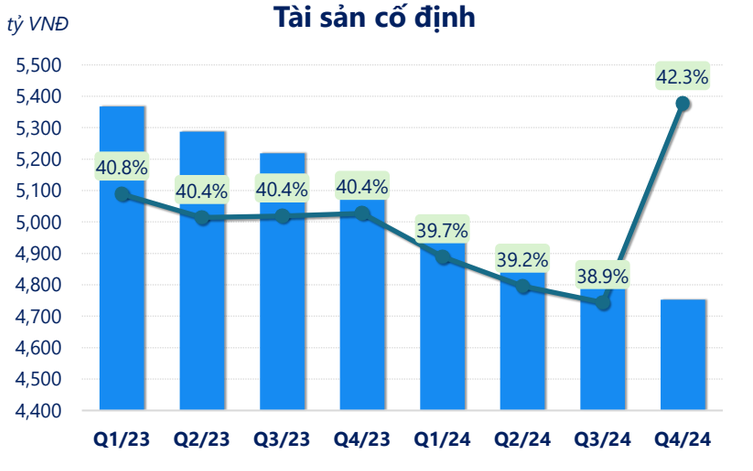

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

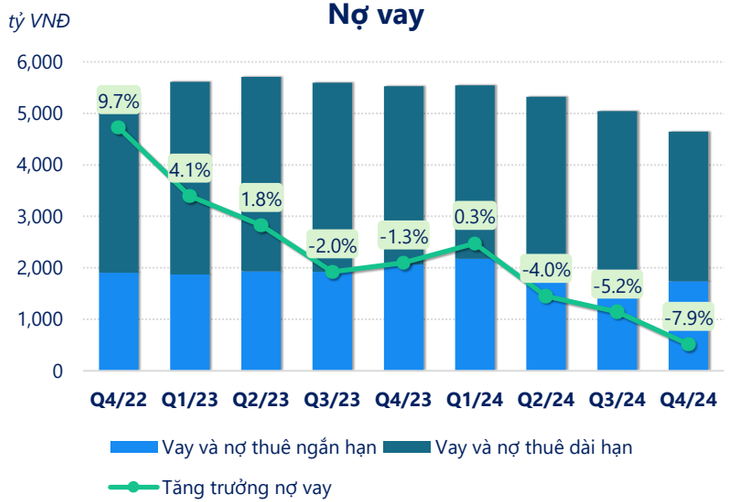

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

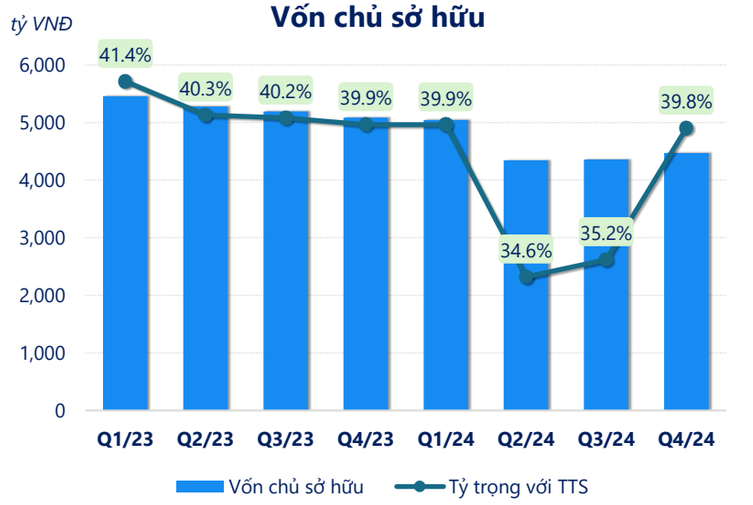

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

Kết quả kinh doanh

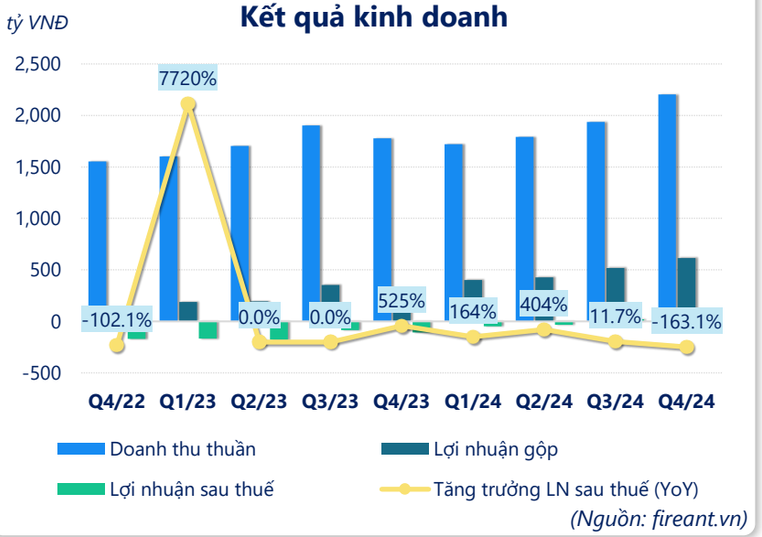

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

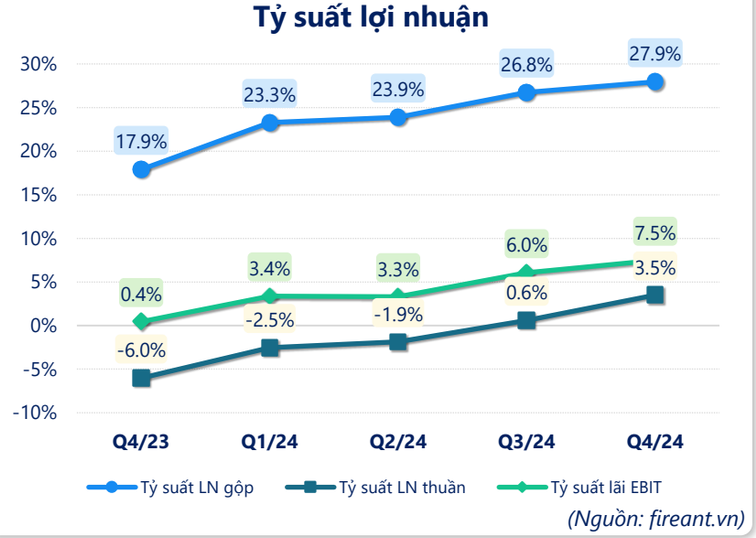

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

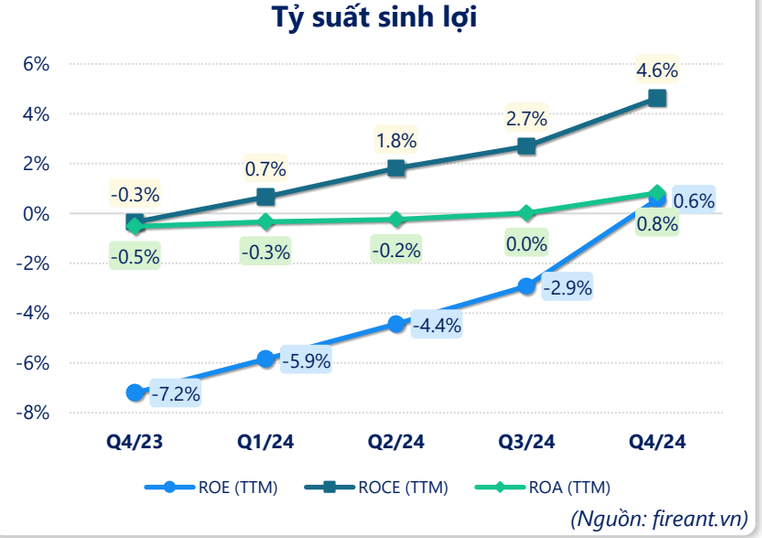

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

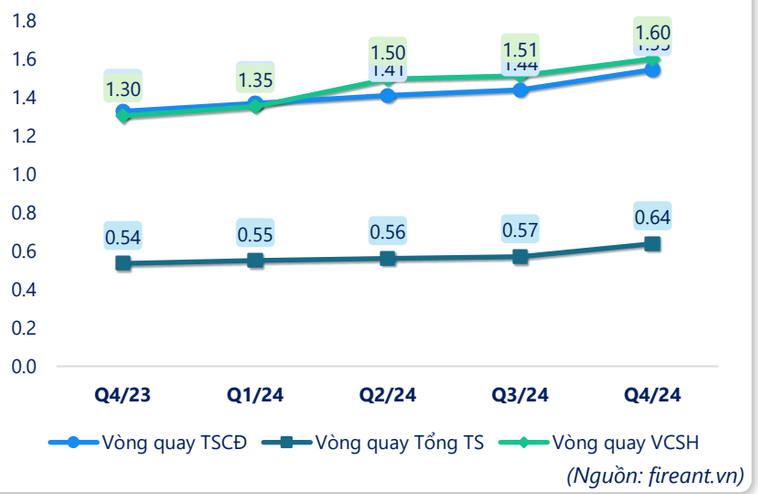

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

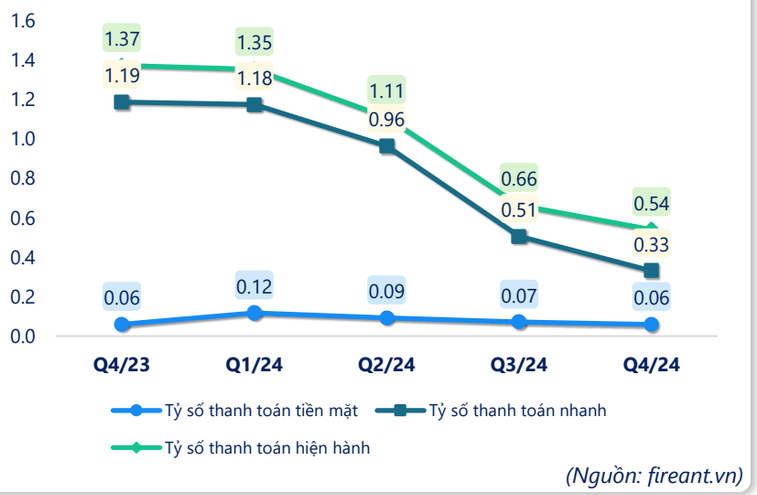

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

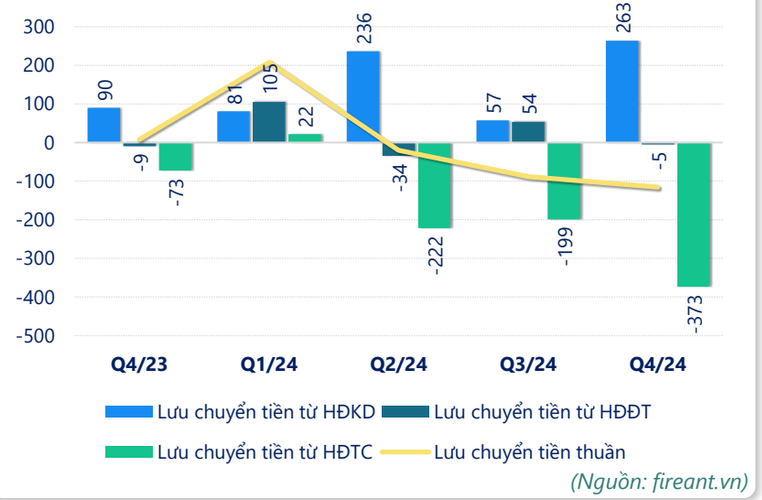

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,229**	**12,733**	**-11.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,753	4,751	-63.1%
Tiền và tương đương tiền	190	206	-7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	538	3,598	-85.0%
Hàng tồn kho	679	643	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	345	304	13.7%
Tài sản dài hạn	**9,476**	**7,981**	**18.7%**
Phải thu dài hạn	1,948	23.0	8364%
Tài sản cố định	4,753	5,147	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.4	16.4	36.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,114	2,126	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**553**	**555**	**-0.4%**
Lợi thế thương mại	85.7	113	-24.4%
Nợ phải trả	6,759	7,649	-11.6%
Nợ ngắn hạn	**3,245**	**3,461**	**-6.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,740	2,062	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	636	489	30.0%
Nợ dài hạn	3,514	4,188	-16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,908	3,463	-16.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,469**	**5,084**	**-12.1%**
Vốn chủ sở hữu	**4,469**	**5,084**	**-12.1%**
Vốn điều lệ	3,291	3,271	0.6%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,778	1,720	1,790	1,936	2,204
Giá vốn hàng bán	1,460	1,319	1,363	1,418	1,588
Lợi nhuận gộp	318	400	428	518	616
Doanh thu HĐTC	38.0	60.6	60.3	63.1	61.8
Chi phí TC	119	108	99.0	96.8	98.0
Chi phí lãi vay	114	103	93.9	91.6	88.3
LN trong công ty LKLD	-7.67	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	246	314	337	381	395
Chi phí QLDN	90.9	82.0	84.9	92.0	107
LN thuần từ HĐKD	-107	-43.5	-33.3	11.4	77.1
Lợi nhuận khác	1.29	-0.93	-1.52	14.0	-0.60
LN trước thuế	-106	-44.4	-34.8	25.5	76.5
Lợi nhuận sau thuế	-106	-47.2	-32.3	19.5	85.3
LNST của CĐ cty mẹ	-67.9	-42.8	-31.0	2.01	98.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.7	80.7	236	56.9	263
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.47	105	-34.5	53.7	-5.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.5	21.5	-222	-199	-373
Tiền đầu kỳ	199	206	414	394	306
Lưu chuyển tiền thuần	**7.71**	**208**	**-20.2**	**-88.0**	**-115**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.01	0
Tiền cuối kỳ	206	414	394	306	190

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic